

Biểu số 03

CÁC CHỈ TIÊU, SỐ LIỆU KHAI THÁC TỪ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BD TTG ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
I	NHÓM CHỈ TIÊU, SỐ LIỆU CHUNG									
1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	Số xã vùng ĐBDTTS&MN đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí NTM chỉ cho tổng số xã vùng ĐBDTTS&MN	%	Tỉnh						
2	Số xã/thôn trong danh mục ĐBKK	Số xã, thôn còn trong danh mục ĐBKK theo Quyết định của cấp có thẩm quyền	xã, thôn	Tỉnh						
3	Tỷ lệ xã/thôn vùng ĐBDTTS&MN có đủ hạ tầng thiết yếu	Hạ tầng thiết yếu gồm: giao thông, điện, nước, trường học, cơ sở y tế, công trình văn hóa. Cách tính: số xã/thôn đạt đủ danh mục/tổng số xã/thôn	%	Tỉnh						
4	Số điểm dân cư được sắp xếp, bố trí ổn định	Số điểm dân cư nguy cơ cao vùng ĐBDTTS&MN được quy hoạch và bố trí ổn định	điểm	Tỉnh						
5	Thuỷ lợi	Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp vùng ĐBDTTS&MN được tưới, tiêu nước chủ động	%	Tỉnh; xã						
6	Tỷ lệ lao động DTTS làm trong CN–DV	% lao động DTTS làm CN, TTCN, du lịch, dịch vụ	%	DTTS, giới, tỉnh						
7	Tỷ lệ hộ DTTS tham gia kinh tế nông–lâm nghiệp hàng hóa	% hộ DTTS sản xuất hàng hóa quy mô nhỏ hoặc tổ nhóm	%	DTTS, tỉnh						
8	Tỷ lệ hộ DTTS tham gia mô hình sinh kế có thu nhập tăng	% hộ DTTS có thu nhập tăng ≥ 15% sau hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế	%	DTTS, tỉnh						
9	Tỷ lệ lao động DTTS qua đào tạo nghề	% lao động DTTS 15–60 tuổi đã được đào tạo nghề	%	DTTS, giới, tỉnh						
10	Tỷ lệ trẻ DTTS suy dinh dưỡng thấp còi	% trẻ em DTTS 0–5 tuổi SDD thấp còi	%	DTTS, giới, tỉnh						
11	Tỷ lệ tảo hôn DTTS giảm	% cặp kết hôn trong độ tuổi < quy định	%	DTTS, tỉnh						
II	NHÓM CHỈ TIÊU, SỐ LIỆU VỀ HẠ TẦNG									
1	Số thôn có đường ô tô đi lại được bốn mùa	Số thôn vùng ĐBDTTS và MN có đường ô tô được cứng hóa, đảm bảo đi lại quanh năm (không bị chia cắt do mưa lũ)	thôn	Tỉnh/ xã						
2	Số xã có đường ô tô đi lại được bốn mùa	Số xã vùng ĐBDTTS và MN có đường ô tô được cứng hóa, đảm bảo đi lại quanh năm (không bị chia cắt do mưa lũ)	xã	Tỉnh						
3	Số xã có đủ phòng học để tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	Số xã vùng ĐBDTTS và MN có đủ cơ sở vật chất trường, lớp học (mầm non, tiểu học, THCS) để tổ chức dạy – học 2 buổi/ngày cho học sinh trong độ tuổi đến trường	xã	Tỉnh						
4	Số xã có trạm y tế hoặc cơ sở y tế tuyến cơ sở đạt chuẩn phục vụ khám, chữa bệnh cơ bản	Số xã vùng ĐBDTTS và MN có trạm y tế xã hoặc cơ sở y tế tuyến cơ sở được đầu tư, nâng cấp đạt chuẩn theo quy định Bộ Y tế	xã	Tỉnh						

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
5	Số hộ thuộc diện phải di dời khỏi vùng có nguy cơ cao về thiên tai, sạt lở đã được bố trí nơi ở ổn định	Số hộ DTTS thuộc diện phải di dời khỏi khu vực có nguy cơ lũ quét, lũ ống, sạt lở đất, ngập lụt... đã được bố trí đất ở, nhà ở tại nơi ở an toàn, có hạ tầng thiết yếu	hộ	Tỉnh						
6	Tỷ lệ hộ DTTS có thể tiếp cận dịch vụ phát thanh, truyền hình	Số hộ DTTS có khả năng tiếp cận ổn định ít nhất một kênh phát thanh/truyền hình quốc gia hoặc địa phương (qua truyền hình số, vệ tinh, cáp hoặc nền tảng phù hợp) chia cho tổng số hộ DTTS nhân 100	% hộ	Tỉnh/ xã						
7	Chiều dài đường giao thông nông thôn được xây mới, nâng cấp, cứng hóa	Tổng số km đường giao thông nông thôn (đường trục xã, đường liên xã, đường thôn, liên thôn, đường nội vùng dự án, đường kết nối điểm dân cư...) được xây mới, nâng cấp, cứng hóa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo dự án được phê duyệt trong kỳ báo cáo trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Km	Tỉnh/ xã						
8	Số cầu dân sinh được xây mới, nâng cấp	Tổng số cầu dân sinh trên địa bàn vùng ĐBDTTS và MN được xây mới, cải tạo, nâng cấp hoàn thành và đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo.	cầu	Tỉnh/ xã						
9	Số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được hoàn thành	Tổng số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được xây mới, cải tạo, nâng cấp hoàn thành theo dự án, phục vụ sản xuất nông nghiệp và bố trí dân cư trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Công trình	Tỉnh/ xã/ Loại công trình						
10	Số công trình, hạng mục điện sinh hoạt và điện sản xuất hoàn thành	Số trạm biến áp, đường dây trung – hạ thế, nhánh rẽ, công trình điện khác được đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo hoàn thành; tính cả các công trình phục vụ hộ gia đình và các cơ sở sản xuất, dịch vụ trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Công trình / hạng mục	Tỉnh/ xã/ Loại công trình						
11	Số công trình nước sinh hoạt tập trung hoàn thành	Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (giếng, bể chứa, trạm cấp nước, hệ thống đường ống...) được xây mới, cải tạo, nâng cấp hoàn thành trong kỳ báo cáo trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Công trình	Tỉnh/ xã/ Loại công trình						
12	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Số hộ được hỗ trợ xây bể chứa, thiết bị trữ nước, đường ống dẫn nước hoặc giải pháp cấp nước phân tán khác theo đúng định mức, hoàn thành trong kỳ báo cáo trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Hộ	Dân tộc/ tỉnh/ xã						
13	Số phòng học, khối phòng chức năng trường học được xây mới, cải tạo, nâng cấp	Tổng số phòng học và phòng chức năng được đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp hoàn thành (bao gồm phòng ở nội trú, bán trú, nhà ăn, nhà bếp, nhà công vụ giáo viên, phòng học, thư viện, phòng đa năng, phòng thí nghiệm...) trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn vùng ĐBDTTS và MN.	Phòng / khối phòng	Tỉnh/ xã/ cấp học/ hạng mục công trình						
14	Số trạm y tế xã và cơ sở y tế tuyến cơ sở được đầu tư mới, nâng cấp	Số trạm y tế xã, bệnh viện/trung tâm y tế khu vực tuyến cơ sở thuộc vùng ĐBDTTS và MN được xây mới, cải tạo, nâng cấp hoàn thành trong kỳ báo cáo.	Cơ sở	Tỉnh/ xã						

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
15	Số nhà sinh hoạt cộng đồng, thiết chế văn hóa – thể thao được đầu tư mới, nâng cấp	Số nhà sinh hoạt cộng đồng, điểm sinh hoạt văn hóa, công trình thể thao thôn/bản, trạm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông... được xây mới, cải tạo, nâng cấp hoàn thành trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Công trình	Tỉnh/ xã						
16	Tôn tạo, tu bổ các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS	Số công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS	Công trình	Tỉnh/ dân tộc						
17	Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin	Số điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự được thiết lập, duy trì	Điểm	Tỉnh/ xã						
18	Số hộ được ký hợp đồng mua bán điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất	Số hộ trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN được ký hợp đồng mua bán điện tăng thêm	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
19	Số hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Số hộ gia đình trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn tăng thêm	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
20	Số hộ được hỗ trợ đất ở	Số hộ (DTTS và hộ nghèo người Kinh ở xã, thôn ĐBKK) được hỗ trợ tạo mặt bằng, cấp đất ở	Hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
21	Số hộ được hỗ trợ xây dựng nhà ở	Số hộ (DTTS và hộ nghèo người Kinh ở xã, thôn ĐBKK) được hỗ trợ xây dựng nhà ở	Hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
22	Số hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở	Số hộ (DTTS và hộ nghèo người Kinh ở xã, thôn ĐBKK) được hỗ trợ sửa chữa nhà ở	Hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
23	Số công trình, hạng mục chống sạt lở, phòng chống thiên tai tại khu dân cư được hoàn thành	Số công trình kè chống sạt lở, công trình phòng chống lũ, các hạng mục kỹ thuật bảo vệ khu dân cư, trường học tại các điểm có nguy cơ thiên tai cao được xây mới, nâng cấp, hoàn thành trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Công trình	Tỉnh/ xã						
24	Số công trình đặc thù phục vụ phát triển KT-XH và QP-AN khu vực biên giới, ATK, CT229 được hoàn thành	Số công trình hạ tầng lưỡng dụng (đường tuần tra biên giới, hạ tầng các khu kinh tế quốc phòng, công trình phục vụ dân sinh gắn với quốc phòng – an ninh...) hoàn thành trong kỳ báo cáo.	Công trình	Toàn quốc						
25	Số công trình hạ tầng khác	Số công trình chợ, bãi xử lý rác thải, nhà hỏa táng, công trình nghĩa trang tập trung... được đầu tư mới trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN;	Công trình	Tỉnh/ xã/ loại công trình						
26	Số công trình được duy tu, bảo dưỡng, bảo trì	Số công trình hạ tầng đã đầu tư được duy tu, bảo dưỡng, bảo trì theo kế hoạch hằng năm trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN.	Công trình	Tỉnh/ xã/ loại công trình						
III	NHÓM CHỈ TIÊU, SỐ LIỆU VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, SINH KẾ									
1	Số hộ tham gia mô hình sinh kế có thu nhập tăng sau hỗ trợ	Số hộ trên địa bàn vùng ĐBDTTS và MN tham gia mô hình sinh kế/chuỗi giá trị được Chương trình hỗ trợ có thu nhập từ sản xuất, kinh doanh tăng tối thiểu 15% sau ít nhất 01 chu kỳ sản xuất so với trước hỗ trợ	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
2	Tỷ lệ hộ nông dân DTTS làm kinh tế nông – lâm nghiệp hàng hóa	Số hộ nông dân DTTS có ít nhất một sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp sản xuất theo hướng hàng hóa (quy mô vượt nhu cầu tự cung tự cấp và có bán ra thị trường thường xuyên) chia cho tổng số hộ nông dân DTTS, nhân 100.	% hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
3	Tỷ lệ lao động DTTS làm việc trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ	Số lao động DTTS có việc làm chính thức hoặc việc làm thường xuyên trong các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ trên địa bàn hoặc ngoài địa bàn chia cho tổng số lao động DTTS trong độ tuổi lao động, nhân 100.	% lao động	Tỉnh						
4	Số hộ nghèo/cận nghèo DTTS được hỗ trợ sản xuất thoát nghèo bền vững	Số hộ nghèo/cận nghèo DTTS đã được hỗ trợ sinh kế, sản xuất và thoát nghèo (không còn thuộc diện nghèo/cận nghèo) sau ít nhất 2 năm	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
5	Số dự án chuỗi giá trị được hỗ trợ trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN	Số dự án chuỗi giá trị được hỗ trợ được triển khai trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN trong kỳ báo cáo	Dự án	Tỉnh/ xã						
6	Số hộ DTTS tham gia các dự án PTSX, SK theo chuỗi giá trị được hỗ trợ trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN	Số hộ DTTS được tham gia các dự án dự án phát triển sản xuất, sinh kế theo chuỗi giá trị triển khai trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN trong kỳ báo cáo	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
7	Số dự án hỗ trợ PTSX cộng đồng được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN	Số dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN trong kỳ báo cáo	Dự án	Tỉnh/ xã						
8	Số hộ DTTS tham gia các dự án hỗ trợ PTSX cộng đồng được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN	Số hộ DTTS tham gia các dự án hỗ trợ PTSX cộng đồng được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN trong kỳ báo cáo	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
9	Số dự án hỗ trợ PTSX theo nhiệm vụ được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN	Số dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN trong kỳ báo cáo	Dự án	Tỉnh/ xã						
10	Số hộ DTTS tham gia các dự án hỗ trợ PTSX theo nhiệm vụ được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN	Số hộ DTTS tham gia các dự án hỗ trợ PTSX theo nhiệm vụ được triển khai trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN trong kỳ báo cáo	Hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
11	Số hộ được hỗ trợ đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Tổng số hộ nghèo, cận nghèo DTTS và hộ nghèo người Kinh ở thôn, xã ĐBKĐ được hỗ trợ giao đất sản xuất	Hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						
12	Diện tích rừng trồng, rừng phòng hộ, diện tích khoanh nuôi tái sinh được hỗ trợ	Tổng diện tích (ha) rừng trồng sản xuất, rừng phòng hộ, diện tích khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung được hỗ trợ đầu tư trong kỳ báo cáo.	Ha	Tỉnh/ Loại rừng (sản xuất/phòng hộ/khoanh nuôi)						
13	Số mô hình kinh tế lâm nghiệp cộng đồng, hộ gia đình được xây dựng và duy trì	Số mô hình kinh tế lâm nghiệp (quản lý, bảo vệ, phát triển rừng gắn với sinh kế cộng đồng/hộ gia đình) được hỗ trợ xây dựng và còn hoạt động sau ít nhất 01 chu kỳ sản xuất.	Mô hình	Tỉnh/ Loại mô hình						
14	Số hộ DTTS tham gia mô hình kinh tế lâm nghiệp cộng đồng, hộ gia đình được xây dựng và duy trì	Số mô hộ DTTS tham gia mô hình kinh tế lâm nghiệp	hộ	Tỉnh/ xã/ Dân tộc						

[illegible]

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS trong hệ thống chính trị cơ sở	Số cán bộ, công chức, viên chức cấp xã là người DTTS chia cho tổng số cán bộ, công chức, viên chức cấp xã, nhân 100; so sánh với tỷ lệ dân số DTTS tại địa phương.	% CBCCVC	Dân tộc; giới tính; cấp hành chính;						
2	Tỷ lệ cán bộ, người có uy tín được trang bị kiến thức về bình đẳng giới, công tác dân tộc và quản lý dân số	Số cán bộ hệ thống chính trị cơ sở, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo, người có uy tín đã tham gia ít nhất một khóa tập huấn/chương trình bồi dưỡng về bình đẳng giới, công tác dân tộc, dân số trong 3 năm gần nhất, chia cho tổng số đối tượng thuộc nhóm này, nhân 100.	%	Nhóm đối tượng (CBCC, người có uy tín...)/ giới tính/ tỉnh/ xã						
3	Tỷ lệ cặp tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong tổng số cặp kết hôn DTTS	Số cặp vợ chồng DTTS tảo hôn (kết hôn trước độ tuổi luật định) hoặc hôn nhân cận huyết được ghi nhận trong kỳ báo cáo, chia cho tổng số cặp kết hôn DTTS được đăng ký/hỗ trợ thống kê, nhân 100.	%	Tỉnh/ xã/ Dân tộc/ Tảo hôn hoặc hôn nhân cận huyết						
4	Số hoạt động về giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết được triển khai	Số hoạt động về giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết được triển khai trong kỳ báo cáo	hoạt động	Tỉnh/ xã/ Loại hình hoạt động						
5	Số cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực	Số cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực	Người	Tỉnh/ Dân tộc/ giới tính/ nhóm tuổi						
6	Số giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số được bồi dưỡng năng lực dạy học	Số giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số được bồi dưỡng năng lực dạy học	Người	Dân tộc; giới tính; nhóm tuổi						
7	Số cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang được bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Số cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, chiến sĩ công an, bộ đội công tác trên địa bàn DTTS và MN hoàn thành khóa bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo chương trình, tài liệu được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kỳ báo cáo.	Người	Cấp quản lý (tỉnh/xã/đơn vị quân đội, công an)/ giới tính/ dân tộc						
8	Số cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang được bồi dưỡng tiếng dân tộc	Số cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, chiến sĩ công an, bộ đội công tác trên địa bàn DTTS và MN hoàn thành khóa bồi dưỡng tiếng dân tộc theo chương trình, tài liệu được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kỳ báo cáo.	Người	Cấp quản lý (tỉnh/xã/đơn vị quân đội, công an)/ giới tính/ dân tộc						
9	Số lượt cán bộ, cộng đồng được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực triển khai Chương trình	Tổng số lượt người (cán bộ cấp tỉnh/xã, cộng đồng, ban quản lý dự án...) tham dự các khóa đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo về nâng cao năng lực của Chương trình trong kỳ báo cáo.	Lượt người	Nhóm đối tượng/ giới tính/ tỉnh/ xã						
10	Số lượt người tham gia các đợt thăm quan học tập nâng cao năng lực triển khai Chương trình	Tổng số lượt người (cán bộ cấp tỉnh/xã, cộng đồng, ban quản lý dự án...) tham gia các đợt thăm quan học tập nâng cao năng lực của Chương trình trong kỳ báo cáo.	Lượt người	Nhóm đối tượng/ giới tính/ tỉnh/ xã						

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
11	Quy mô tuyển sinh đào tạo các trình độ của giáo dục đại học đối với người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào DTTS&MN	Tổng số sinh viên người dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN được tuyển sinh đào tạo các trình độ của giáo dục đại học	Sinh viên	Tỉnh/ Dân tộc						
12	Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12)	Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu vực biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các DTTS và các em là người DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ	Người	Dân tộc, cấp học						
V	NHÓM CHỈ TIÊU, SỐ LIỆU ĐỐI VỚI DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ									
1	Số hộ/cộng đồng dân tộc khó khăn, có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất, sinh kế	Số hộ gia đình và/hoặc cộng đồng (thôn/bản/nhóm hộ) thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được hỗ trợ ít nhất một hình thức hỗ trợ sinh kế (giống, vật tư, tập huấn kỹ thuật, công cụ sản xuất, vốn vay ưu đãi...) trong kỳ báo cáo.	Hộ; cộng đồng	Tỉnh/ xã/ Dân tộc/ loại mô hình sinh kế						
2	Số mô hình sinh kế/kinh tế cộng đồng do dân tộc đặc thù làm chủ được hỗ trợ và duy trì	Số mô hình phát triển sản xuất, dịch vụ, du lịch, kinh tế cộng đồng mà chủ thể chính là cộng đồng/hộ của các dân tộc đặc thù, được hỗ trợ từ Chương trình và còn hoạt động ít nhất 12 tháng kể từ khi kết thúc hỗ trợ.	Mô hình	Tỉnh/ xã/ Dân tộc/ loại mô hình						
3	Số lao động các DT còn GNKK, có KKĐT được đào tạo nghề	Tổng số người lao động thuộc các dân tộc các DT còn GNKK, có KKĐT được hỗ trợ học nghề của Chương trình trong kỳ báo cáo.	Người	Tỉnh/ xã/ Dân tộc/ giới tính/ nhóm tuổi						
4	Số lao động các DT còn GNKK, có KKĐT sống bằng nghề được đào tạo	Tổng số người lao động thuộc các dân tộc các DT còn GNKK, có KKĐT sống bằng nghề được đào tạo của Chương trình	Người	Tỉnh/ xã/ Dân tộc/ giới tính/ nhóm tuổi						
5	Hỗ trợ khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống trên địa bàn thôn có các dân tộc khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống thành cộng đồng	Số hoạt động khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống trên địa bàn thôn có các dân tộc khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống thành cộng đồng được hỗ trợ trong kỳ báo cáo	hoạt động	Tỉnh/ xã/ dân tộc						
6	Số lớp/buổi truyền thông, tư vấn pháp luật về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù	Số lớp tập huấn, buổi truyền thông, hội nghị, tọa đàm, hội thi... hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù trong kỳ báo cáo.	Lớp/ buổi/ hoạt động	Tỉnh/ xã/ dân tộc						

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
7	Số hạng mục hạ tầng và dịch vụ xã hội thiết yếu được đầu tư cho cộng đồng người Đan Lai	Số hạng mục cơ sở hạ tầng (đường giao thông nhỏ, nước sinh hoạt, công trình vệ sinh, lớp học, điểm sinh hoạt cộng đồng, điểm dịch vụ y tế lưu động...) và dịch vụ xã hội thiết yếu được đầu tư, cải tạo hoặc nâng cấp tại cộng đồng người Đan Lai trong kỳ báo cáo.	Hạng mục	Loại hạng mục						
8	Số hộ người Đan Lai được hưởng gói hỗ trợ phát triển bền vững	Số hộ người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát và khu vực liên quan được hưởng ít nhất 01 nội dung hỗ trợ từ gói phát triển bền vững (hạ tầng, nhà ở, nước sạch, sinh kế, y tế, giáo dục, văn hóa...) trong kỳ báo cáo.	Hộ	loại hình hỗ trợ nhận được						
9	Số cán bộ người Đan Lai được bồi dưỡng	Số cán bộ người Đan Lai được bồi dưỡng theo hình thức phù hợp trong kỳ báo cáo.	người	Giới						
VI	NHÓM CHỈ TIÊU, SỐ LIỆU VỀ TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, CHUYỂN ĐỔI SỐ									
1	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn	Số lượng các hoạt động Biểu dương, tôn vinh trong kỳ báo cáo	Hoạt động	Cấp tỉnh, cấp xã						
2	Số lượng đại biểu được biểu dương, tôn vinh	Số lượng các đại biểu (người có uy tín, chức sắc/chức việc, người dân) được Biểu dương, tôn vinh trong kỳ báo cáo	người	Dân tộc, NCUT/CSCV/người dân; giới						
3	Số hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN	Tổng số hoạt động truyền thông, tuyên truyền (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, CLB pháp luật, chuyên trang/chuyên mục, chương trình phát thanh – truyền hình, ấn phẩm báo/tạp chí, tài liệu song ngữ...) thực hiện tại vùng DTTS và MN trong kỳ báo cáo.	Hoạt động	Loại hình hoạt động; cấp tổ chức (trung ương/tỉnh/xã);						
4	Số lượng người dân tham gia các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động	Số lượng người dân tham gia các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, vận động trong kỳ báo cáo	người	Dân tộc, giới						
5	Số hoạt động Phổ biến, giáo dục pháp luật	Tổng số hoạt động Phổ biến, giáo dục pháp luật (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, CLB pháp luật, chuyên trang/chuyên mục, chương trình phát thanh – truyền hình, ấn phẩm báo/tạp chí, tài liệu song ngữ...) thực hiện tại vùng DTTS và MN trong kỳ báo cáo.	Hoạt động	Loại hình hoạt động; cấp tổ chức (trung ương/tỉnh/xã);						
6	Số lượng người dân tham gia các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật	Số lượng người dân tham gia các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật trong kỳ báo cáo	người	Dân tộc, giới						
7	Số hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí được cung cấp cho người DTTS	Số hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí được các Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện cho người DTTS tại vùng DTTS và MN trong kỳ báo cáo (bao gồm tư vấn, đại diện, bảo chữa...).	Hoạt động	Hình thức hoạt động; địa bàn						

TT	Tên chỉ tiêu, số liệu	Định nghĩa & Cách tính	Đơn vị	Phân tổ	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
8	Số hoạt động hoà giải ở cơ sở cho người DTTS	Số hoạt động hoà giải ở cơ sở cho người DTTS tại vùng DTTS và MN trong kỳ báo cáo (bao gồm tư vấn, đại diện, bảo chữa...).	Hoạt động	Hình thức hoạt động; địa bàn						
9	Biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN	Số lần đăng ký biện pháp đảm bảo và số lần bồi thường của nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN trong kỳ báo cáo	lần	Dân tộc, đăng ký/bồi thường						
10	Hoạt động thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN	Số hoạt động/ấn phẩm thông tin đối ngoại được tổ chức/phát hành trong kỳ báo cáo	hoạt động/ấn phẩm	Hình thức hoạt động; địa bàn						
11	Nâng cao năng lực, nhận thức của đồng bào DTTS trong ứng dụng chuyển đổi số để nâng cao giá trị cuộc sống và hiệu quả lao động sản xuất;	Tổng số các hoạt động nâng cao năng lực của đồng bào DTTS trong ứng dụng CDS để nâng cao giá trị cuộc sống và hiệu quả lao động sản xuất	Hoạt động	Hình thức hoạt động; địa bàn						
12	Hỗ trợ đồng bào DTTS được tiếp cận thông tin về khoa học công nghệ và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới. Nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KTXH cho vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình	Các hoạt động hỗ trợ, sản phẩm/giải pháp ứng dụng được triển khai trong kỳ báo cáo	Hoạt động/ sản phẩm/ giải pháp	Hoạt động/ sản phẩm/ giải pháp						
13	Đối tượng được thụ hưởng	Tổng số người dân được thụ hưởng các hoạt động VI.11 và VI.12	người	Dân tộc, giới						